

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT A ONE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT A ONE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A ONE VIET NAM TRADING AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: A ONE VIET NAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108251351

**3. Ngày thành lập:** 02/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 47, ngách 61/68, ngõ 61, phố Trạm, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989879591

Fax:

Email: [vanluupkvietnam@gmail.com](mailto:vanluupkvietnam@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651     |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659 |
| 6.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 7.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6202 |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6209 |
| 9.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 10. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4771 |
| 11. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 12. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 13. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 14. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 15. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 16. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 17. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4764 |
| 18. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 19. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 20. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130 |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 22. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8292 |
| 23. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9524 |
| 24. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9620 |
| 25. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9631 |

|     |                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay,<br>- Giao nhận hàng hóa; | 5229 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh   | 8299 |
| 28. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                         | 1040 |
| 29. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                     | 1050 |
| 30. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                 | 1104 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                              | 1200 |
| 32. | Sản xuất sợi                                                                                                                            | 1311 |
| 33. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                   | 1312 |
| 34. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                  | 1322 |
| 35. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                                 | 1323 |
| 36. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                       | 1324 |
| 37. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                          | 1410 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                        | 1420 |
| 39. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                       | 1621 |
| 40. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                 | 1622 |
| 41. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                 | 1623 |
| 42. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                    | 2013 |
| 43. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                          | 2022 |
| 44. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                  | 2023 |
| 45. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                     | 2211 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                              | 2391 |
| 47. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                   | 2392 |
| 48. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                           | 2393 |
| 49. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                      | 2394 |
| 50. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                | 2395 |
| 51. | Khai thác gỗ                                                                                                                            | 0221 |
| 52. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                           | 0222 |
| 53. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                                 | 0230 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                            | 0240 |
| 55. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                         | 1010 |
| 56. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                 | 1020 |
| 57. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                            | 1030 |
| 58. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                             | 1061 |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                            | 1062 |
| 60. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                            | 1071 |
| 61. | Sản xuất đường                                                                           | 1072 |
| 62. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                       | 1073 |
| 63. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                             | 1074 |
| 64. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075 |
| 65. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                            | 1080 |
| 66. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                            | 1101 |
| 67. | Sản xuất rượu vang                                                                       | 1102 |
| 68. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                       | 1103 |
| 69. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 70. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1321 |
| 71. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 72. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 73. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 74. | Sản xuất giày dép                                                                        | 1520 |
| 75. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 76. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 77. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 78. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 79. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 80. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812 |
| 81. | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820 |
| 82. | Sản xuất than cốc                                                                        | 1910 |
| 83. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                        | 1920 |
| 84. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 85. | Thu gom rác thải không độc hại                                                           | 3811 |
| 86. | Thu gom rác thải độc hại                                                                 | 3812 |
| 87. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                 | 3821 |
| 88. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                       | 3822 |
| 89. | Xây dựng nhà các loại                                                                    | 4100 |
| 90. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                | 4210 |
| 91. | Xây dựng công trình công ích                                                             | 4220 |
| 92. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                          | 4322 |
| 93. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                           | 4329 |
| 94. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                           | 4330 |
| 95. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                      | 4390 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 97.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 98.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác                                                                                                                       | 4513 |
| 99.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                 | 4520 |
| 100. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) | 4530 |
| 101. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>Đại lý mô tô, xe máy                                                                                                                                          | 4541 |
| 102. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                            | 4542 |
| 103. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện rời của mô tô, xe máy như: săm, lốp, cốp, yếm xe, ắc quy, bugi, đèn, các phụ tùng điện                                       | 4543 |
| 104. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 105. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 106. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 107. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                     | 4290 |
| 108. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 109. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 110. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 111. | Đại lý, môi giới, đầu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 112. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 113. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 114. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã                                                                                                                                                                                                           | 4634 |
| 115. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 116. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 117. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                        | 4663 |

|      |                                                                                                                                                                                  |             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 118. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn cao su | 4669        |
| 119. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                             | 4711        |
| 120. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4722        |
| 121. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4752        |
| 122. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4753        |
| 123. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4759        |
| 124. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                 | 4932        |
| 125. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                   | 4933        |
| 126. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                      | 5210        |
| 127. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                 | 5224        |
| 128. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                        | 5510        |
| 129. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                 | 5610        |
| 130. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                          | 5630        |
| 131. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                         | 7020        |
| 132. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                           | 7710        |
| 133. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                            | 7912        |
| 134. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                     | 7920        |
| 135. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                            | 8121        |
| 136. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                         | 2410        |
| 137. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                   | 2511        |
| 138. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                       | 2512        |
| 139. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                 | 2591        |
| 140. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                     | 2592        |
| 141. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                      | 2593(Chính) |
| 142. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                       | 2610        |
| 143. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                        | 2620        |
| 144. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                   | 2630        |
| 145. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                               | 2640        |
| 146. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                           | 2732        |
| 147. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                   | 2710        |

|      |                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 148. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733 |
| 149. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                  | 2220 |
| 150. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811 |
| 151. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 152. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 153. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 154. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                        | 2815 |
| 155. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 156. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 157. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 158. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |
| 159. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                      | 2011 |
| 160. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100 |
| 161. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                             | 3600 |
| 162. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                 | 3700 |

**6. Vốn điều lệ:** 900.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐẶNG VĂN LƯU

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/10/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 151866990

Ngày cấp: 27/02/2013

Nơi cấp: Công an Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Giáo Nghĩa, Xã Bình Minh, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 47, ngách 61/68, ngõ 61, phố Trạm, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐẶNG VĂN LƯU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/10/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 151866990

Ngày cấp: 27/02/2013

Nơi cấp: Công an Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Giáo Nghĩa, Xã Bình Minh, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 47, ngách 61/68, ngõ 61, phố Trạm, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội